

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng thành viên (HĐTV) và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- Ông Hồ Lê Nghĩa	Chủ tịch HĐTV
- Ông Hà Quang Hòa	Thành viên HĐTV, Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐTV
- Ông Nguyễn Chí Nhân	Thành viên HĐTV
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐTV
- Ông Châu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nghiêm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng	Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Diệu Hương	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Số: 28/2025/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và các công ty con (gọi tắt là “Tổng công ty”) được lập ngày 28/03/2025 và được trình bày từ trang 3 đến trang 45 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và các công ty con tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số giấy CNĐKHNT 0387-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Đỗ Huy Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHNT kiểm toán 5105-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.371.787.631.372	18.524.867.163.714
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.080.197.822.106	5.025.426.671.992
1. Tiền	111		1.928.930.871.012	1.252.415.866.738
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.151.266.951.094	3.773.010.805.254
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		734.596.079.049	814.479.281.292
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	734.596.079.049	814.479.281.292
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		792.680.601.045	1.015.025.201.461
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	427.409.245.460	402.113.068.821
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		93.003.916.097	124.693.348.364
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	302.743.102.627	517.018.800.725
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(30.475.663.139)	(28.800.016.449)
IV. Hàng tồn kho	140	11	13.449.644.279.841	11.374.869.457.381
1. Hàng tồn kho	141		13.476.368.596.267	11.392.459.902.679
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.724.316.426)	(17.590.445.298)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		314.668.849.331	295.066.551.588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	57.160.562.367	49.317.213.590
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		231.231.779.144	172.844.914.437
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	26.276.507.820	72.904.423.561

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

				Mẫu số B01-DN/HN	
				Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.465.039.987.773	3.492.662.014.880	
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.651.196.264	8.477.152.526	
1. Phải thu dài hạn khác	216		10.651.196.264	8.477.152.526	
II. Tài sản cố định	220		2.447.682.753.035	2.339.778.046.502	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.338.232.978.503	2.222.758.167.385	
- Nguyên giá	222		7.651.648.084.402	7.242.646.955.682	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.313.415.105.899)	(5.019.888.788.297)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	109.449.774.532	117.019.879.117	
- Nguyên giá	228		225.038.839.580	224.433.589.580	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(115.589.065.048)	(107.413.710.463)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		53.322.328.500	172.005.936.162	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	53.322.328.500	172.005.936.162	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		643.776.590.760	653.170.732.831	
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.2	619.966.479.812	629.508.270.381	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	24.457.700.000	24.457.700.000	
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(647.589.052)	(795.237.550)	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		309.607.119.214	319.230.146.859	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	226.267.972.626	213.915.726.625	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		36.680.374.673	59.305.260.759	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263		45.221.397.037	41.489.266.062	
4. Tài sản dài hạn khác	268		1.437.374.878	4.519.893.413	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23.836.827.619.145	22.017.529.178.594	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		12.101.332.768.124	10.554.952.519.844
I. Nợ ngắn hạn	310		11.839.503.145.377	10.362.293.033.555
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.477.481.509.273	2.743.642.189.419
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		334.934.945.079	302.217.538.927
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.983.797.515.931	1.404.974.319.200
4. Phải trả người lao động	314		687.085.934.072	614.817.546.839
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		209.858.849.668	147.861.256.377
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.363.636	6.363.636
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	382.037.713.083	622.982.766.496
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	3.918.377.870.014	3.616.673.967.587
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		137.692.650.007	119.403.382.134
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		708.229.794.614	789.713.702.940
II. Nợ dài hạn	330		261.829.622.747	192.659.486.289
1. Phải trả dài hạn khác	337		25.950.744.896	25.137.947.816
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	4.800.000.000	9.200.000.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		16.867.578.984	15.576.949.312
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	1.268.958.368
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		214.211.298.867	141.475.630.793

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.735.494.851.021	11.462.576.658.750
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	11.735.661.201.567	11.462.625.868.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		351.246.144.110	350.962.349.694
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.315.723.410.655	2.019.895.203.142
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.491.857.658	9.491.857.658
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		983.964.833.831	977.605.723.558
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		363.137.159.996	677.735.123.715
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		620.827.673.835	299.870.599.843
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		36.673.220.144	36.673.220.144
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		874.937.291.538	904.373.070.416
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(166.350.546)	(49.209.493)
1. Nguồn kinh phí	431		(166.350.546)	(49.209.493)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.836.827.619.145	22.017.529.178.594

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Nguyệt Anh

Đỗ Văn Đạt



Hà Quang Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	28.694.779.066.954	24.342.351.550.451
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		202.201.385.827	191.554.074.969
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		28.492.577.681.127	24.150.797.475.482
4. Giá vốn hàng bán	11	21	23.311.102.268.528	19.539.307.226.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.181.475.412.599	4.611.490.248.832
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	331.702.372.455	345.853.205.356
7. Chi phí tài chính	22	23	258.884.330.459	264.094.940.373
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		136.980.474.767	193.652.341.912
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		350.104.156.105	353.986.326.768
9. Chi phí bán hàng	25	24	1.372.455.112.010	1.125.681.465.893
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2.642.762.650.255	2.371.296.419.117
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.589.179.848.435	1.550.256.955.573
12. Thu nhập khác	31	26	343.672.248.686	367.563.645.440
13. Chi phí khác	32	27	35.768.051.368	17.846.757.400
14. Lợi nhuận khác	40		307.904.197.318	349.716.888.040
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.897.084.045.753	1.899.973.843.613
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		355.455.850.579	370.844.997.221
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		22.109.364.984	2.285.139.048
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.519.518.830.190	1.526.843.707.344
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.262.040.374.408	1.203.958.509.313
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		257.478.455.782	322.885.198.031

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Nguyệt Anh

Đỗ Văn Đạt

Hà Quang Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.897.084.045.753	1.899.973.843.613
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	341.173.854.116	342.251.919.838
- Các khoản dự phòng	03	11.457.106.870	(22.100.880.381)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(58.828.731.679)	(63.231.479.356)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(608.677.547.831)	(596.232.770.633)
- Chi phí lãi vay	06	136.980.474.767	193.652.341.912
- Các khoản điều chỉnh khác	07	57.000.000.000	53.000.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.776.189.201.996	1.807.312.974.993
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(326.468.383.070)	(811.461.979.280)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.083.908.693.588)	(238.530.721.178)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.448.966.037.861	1.550.857.420.630
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(12.352.246.001)	5.969.496.597
- Tiền lãi vay đã trả	14	(132.521.492.397)	(187.820.194.259)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(362.522.114.029)	(391.596.255.360)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	275.262.780.234	415.548.922.959
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(413.328.223.300)	(244.672.931.937)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	169.316.867.706	1.905.606.733.165
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(392.859.626.913)	(219.098.016.205)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	(7.164.791.986)	2.026.574.656
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(1.511.130.079.049)	(1.732.479.281.292)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.565.013.281.292	1.619.540.582.306
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	421.011.523.879	570.427.594.014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	74.870.307.223	240.417.453.479

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.382.125.947.489	13.021.745.789.026
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(14.005.767.141.048)	(13.338.674.967.292)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(571.822.325.945)	(530.026.173.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(195.463.519.504)	(846.955.351.746)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	48.723.655.425	1.299.068.834.898
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.025.426.671.992	3.722.756.212.879
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	6.047.494.689	3.601.624.215
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.080.197.822.106	5.025.426.671.992

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Nguyệt Anh

Kế toán trưởng

Đỗ Văn Đạt

Tổng Giám đốc



Hà Quang Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2010 với mã số doanh nghiệp là 0101216069, thay đổi lần 9 ngày 12 tháng 07 năm 2023. Vốn điều lệ hiện nay của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được phê duyệt theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015.

Ngày 10/11/2018 Bộ Công Thương và Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thống nhất ký Biên bản chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam từ Bộ Công Thương về Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Ngày 28/02/2025 Bộ Tài chính và Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp thống nhất ký Biên bản chuyển giao quyền, trách nhiệm của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại 18 tập đoàn, tổng công ty (trong đó có Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam) từ Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp về Bộ Tài chính.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 30, Phố Nguyễn Du, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội;
Văn phòng đại diện tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lẻ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.3. Cấu trúc của Tổng công ty

Cơ cấu tổ chức của Tổng công ty bao gồm:

- Cơ quan văn phòng Tổng công ty tại Thành phố Hà Nội và tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá;
- Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo VINATABA.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Các Công ty con, liên doanh, liên kết:

Đầu tư trực tiếp vào công ty con	Tỷ lệ góp vốn	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du (*)	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	79,41%	79,41%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt	85,4%	85,4%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi	61,46%	61,46%
8. Công ty TNHH hai thành viên Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
9. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
10. Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	70%	70%
11. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%
Đầu tư gián tiếp vào công ty con		
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	100%	100%
5. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	100%	100%
6. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	100%	100%
7. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	100%	100%
8. Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	100%	100%
Công ty liên kết		
1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,46%	25,46%
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	27%	27%
4. Công ty Cổ phần Thực phẩm miền Bắc	30%	30%
Công ty liên doanh		
1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát

(*) Công ty TNHH MTV Nguyễn Du đã chấm dứt toàn bộ hoạt động cho thuê văn phòng, giải quyết chế độ đối với toàn bộ lao động và đã thực hiện bàn giao mặt bằng cho Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam xây dựng trụ sở làm việc. Khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tiếp theo sẽ tùy thuộc vào quyết định của cấp có thẩm quyền.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất; Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất hoặc trong trường hợp không điều chỉnh thì mức ảnh hưởng là không trọng yếu.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí hợp nhất trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 6 tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính, được trích lập phù hợp với quy định hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
Phương tiện vận tải	3 - 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12
Tài sản cố định khác	3 - 10
Nâng cấp tài sản thuê	3 - 5

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Phần mềm máy vi tính	2 - 5
Nhãn hiệu đăng ký	3 - 11
Quyền sử dụng đất	25 - 50

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm:

- Các khoản trả trước tiền thuê đất; thuê hoạt động văn phòng, tài sản: thời gian phân bổ được xác định theo thời gian sử dụng, thuê đất và tài sản.
- Giá trị của công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn từ một năm trở lên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 03 năm.

4.11. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là phần hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Quỹ tiền lương

Quỹ lương được xác định theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBH, Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Nghị định 21/2024/NĐ-CP ngày 23/02/2024 của Chính phủ và được Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt.

4.16. Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ngày 17/10/2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP “Quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ”. Theo đó, Doanh nghiệp nhà nước hàng năm phải trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Trong năm 2016, Tổng công ty đã có Công văn số 946/TLVN-TCKT ngày 08/12/2016 về việc đề nghị cho phép tạm thời chưa trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại Công ty mẹ - Tổng công ty gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

4.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP; Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp theo qui định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, Nghị định số 121/2020/NĐ-CP ngày 09/10/2020, Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 của Chính phủ, Nghị định 167/2024/NĐ-CP ngày 26/12/2024 của Chính phủ; Thông tư số 85/TT-BTC ngày 05/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về thu, nộp khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp và Văn bản phê duyệt của Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

4.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	12.068.833.133	9.698.207.008
Tiền gửi ngân hàng (1)	1.630.096.280.565	955.951.902.416
Tiền gửi tại kho bạc nhà nước (2)	286.765.757.314	286.765.757.314
Các khoản tương đương tiền	3.151.266.951.094	3.773.010.805.254
Cộng	5.080.197.822.106	5.025.426.671.992

(1): Số dư tại ngày 31/12/2024 bao gồm khoản tiền gửi 2.088.732.610 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.

(2): Khoản tiền gửi của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn tại Kho Bạc Nhà nước từ nguồn vốn chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện chương trình tổng thể đầu tư di dời Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên 3 tháng đến trên 12 tháng, giá gốc và giá trị ghi sổ như sau:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	734.596.079.049	734.596.079.049	814.479.281.292	814.479.281.292
Tiền gửi có kỳ hạn	734.596.079.049	734.596.079.049	814.479.281.292	814.479.281.292
Cộng	734.596.079.049	734.596.079.049	814.479.281.292	814.479.281.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Quyền biểu quyết	31/12/2024		01/01/2024	
		Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND
Công ty Liên doanh VINA TOYO	50,00%	17.219.648.757	21.136.732.494	17.219.648.757	20.842.962.574
Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	50,00%	88.407.155.329	555.390.356.858	88.407.155.329	556.825.184.083
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20,00%	14.400.000.000	36.864.307.675	14.400.000.000	35.679.667.249
Công ty Cổ phần TM Hàng không Việt Nam	25,46%	5.100.000.000	3.345.734.032	5.100.000.000	4.263.553.551
Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh BĐS Thăng Long	27,00%	13.500.000.000	-	13.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc (1)	30,00%	60.000.000.000	-	60.000.000.000	11.896.902.924
Công ty TNHH Bao Bì C&A	50,00%	6.000.000.000	3.229.348.753	-	-
Cộng		204.626.804.086	619.966.479.812	198.626.804.086	629.508.270.381

(*) Trong năm 2018, Tổng công ty cùng với các Bên liên quan đã thực hiện việc chuyển đổi (tái cơ cấu) Công ty Thực phẩm Miền Bắc thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc với số vốn điều lệ là 200 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (sửa đổi lần thứ 20) số 01001007099 ngày 25/07/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp. Giá trị vốn góp của Tổng công ty vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc được chuyển đổi từ khoản cho đơn vị này vay với số tiền 60 tỷ đồng. Hiện tại, Công ty Thực phẩm Miền Bắc chưa hoàn tất các xử lý tài chính, chưa xác định được giá trị chính thức bàn giao vốn và tài sản sang Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc cũng như chưa hoàn tất các thủ tục có liên quan đến quá trình tái cơ cấu. Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc ghi nhận giá trị khoản đầu tư như trên là phù hợp với quy định kế toán hiện hành.

Các số liệu của các công ty liên doanh, liên kết đang được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng công ty là số liệu chưa được kiểm toán. Ban Tổng Giám đốc đánh giá vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6.3 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia NaDa	2.353.500.000	647.589.052	1.705.910.948	2.353.500.000	795.237.550	1.558.262.450
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	-	16.250.000.000	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Công ty Cổ phần DALATBECO	5.854.200.000	-	5.854.200.000	5.854.200.000	-	5.854.200.000
Cộng	24.457.700.000	647.589.052	23.810.110.948	24.457.700.000	795.237.550	23.662.462.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NEW TOYO	66.401.363.221	68.129.712.795
Công ty TNHH Hải Tuấn	26.961.396.701	17.906.397.938
Công ty Cổ phần Thực phẩm Công nghệ Hải Phòng	26.023.000.000	8.313.000.000
Công ty TNHH ĐTTM Ngô Tuyết	24.794.000.000	17.857.323.360
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hưng Thịnh	21.252.000.000	10.283.899.800
T-Tech Group International Limited	19.543.865.441	17.795.697.920
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sản xuất Hưng Thịnh	17.149.493.847	-
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634
Công ty TNHH Sản xuất TMDV Tiến Thành	10.824.160.400	7.313.000.000
Công ty TNHH Thương mại Sơn Tùng	7.183.292.800	4.526.792.200
ORIENTAL GENERAL TRADING FZE	6.076.736.478	-
British-American Tobacco Marketing (Singapore) Private Limited	4.382.041.684	4.035.660.181
Công ty TNHH MTV Thương mại Lâm Kim Ngọc	3.690.000.000	3.760.000.000
Công ty Cổ phần Lotus ITC	2.790.500.930	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hậu	2.500.000.500	-
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu QP	2.000.000.000	9.653.877.414
Doanh nghiệp tư nhân Thạch Thành	2.000.000.000	9.583.802.600
Công ty TNHH MTV Hà Chung	1.913.605.950	3.703.280.950
Công ty JT International S.A	1.709.502.338	2.381.257.181
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	1.603.282.585	7.639.711.293
Oriental General Trading INC	110.803.156	5.505.648.791
Tristar Sonic Pte.LTD	-	4.577.174.560
TradeXC Pte.LTD	-	6.533.453.718
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phúc Thịnh - Chi nhánh 1	-	6.027.060.346
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải - Chi nhánh phân phối miền Bắc	-	2.027.146.346
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phúc Thịnh	-	13.385.480.360
Các đối tượng khác	166.876.743.795	159.550.235.434
Cộng	427.409.245.460	402.113.068.821
- Trong đó:		
Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (1)	13.932.492.634	132.443.471.570

(1): Chi tiết xem Thuyết minh số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Nhập khẩu tạm nộp của nguyên vật liệu sản xuất thuốc lá xuất khẩu	133.547.994.288	149.757.151.811
ORIENTAL GENERAL TRADING INC	24.011.572.164	17.869.841.686
Lãi tiền gửi dự thu	20.980.105.518	22.154.702.493
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.455.203.620	2.536.790.091
Phải thu từ các thoản thuận hoàn trả	6.483.063.892	22.559.900.617
Thuế chống bán phá giá tạm nộp	2.811.906.731	-
Thuế TNCN	2.745.522.955	1.675.149.185
RAY TOBACCO INC, LLC	2.671.263.000	1.201.807.915
Phải thu về bồi thường	1.353.078.584	1.353.078.584
Tồn thất giá trị hàng hóa kho TRASAS	1.147.987.494	1.147.987.494
BMC GLOBAL TRADING	1.047.182.024	-
Đóng góp thẳng dư cho VTA sau khi quyết toán	1.040.046.376	1.040.046.376
Tài sản thiếu chờ xử lý	846.278.284	846.278.284
IMOHOP LLC	720.429.228	1.593.178.754
Ký quỹ cho các hợp đồng thuê	572.276.000	274.880.000
Phải thu cơ quan bảo hiểm	536.389.842	202.476.818
Phí phòng chống buôn lậu thuốc lá	435.609.665	780.698.984
Quỹ phòng, chống buôn lậu thuốc lá và chống sản xuất, buôn bán thuốc lá giả	267.602.460	304.069.683
Phải thu của người lao động	135.442.252	192.843.852
Chi phí sửa chữa chuyển dây chuyền máy	-	819.000.000
HLP từ bao super slim sang bao compact	-	21.296.256.585
Thuế GTGT hàng hóa xuất khẩu xin hoàn	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt và phí phòng chống tác hại thuốc lá của các khoản chiết khấu thương mại	-	714.352.944
Phí bảo vệ môi trường	-	3.780.374.100
Phí hỗ trợ dự án Kiên Giang	-	10.984.841.760
Ký cược, ký quỹ	5.662.691.855	9.093.961.855
Tạm ứng	9.252.980.357	11.566.200.373
Phải thu khác	73.018.476.038	233.272.930.481
Cộng	302.743.102.627	517.018.800.725
- Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (2)	505.192.072	737.645.383

(2): Chi tiết xem Thuyết minh số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	(11.623.455.634)	11.623.455.634	(11.623.455.634)
DNTN Minh Tùng	4.440.178.605	(4.440.178.605)	4.440.178.605	(4.440.178.605)
Công ty Lâm Kim Ngọc	3.690.000.000	(3.690.000.000)	3.760.000.000	(3.760.000.000)
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	1.147.987.494	(1.147.987.494)	1.147.987.494	(1.147.987.494)
DNTN Thịnh Dung	883.174.550	(883.174.550)	883.174.550	(883.174.550)
Công ty TNHH Thiên Ngân Phát	509.628.450	(509.628.450)	629.383.150	(629.383.150)
Công ty Cổ phần Xây dựng & Thương mại Vạn Xuân	124.471.364	(124.471.364)	124.471.364	(124.471.364)
Các đối tượng khác	8.495.444.680	(8.056.767.042)	8.787.580.526	(6.191.365.652)
Cộng	30.914.340.777	(30.475.663.139)	31.396.231.323	(28.800.016.449)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	57.160.562.367	49.317.213.590
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	16.896.741.719	19.502.822.889
Chi phí trả trước thuê hoạt động	2.542.363.457	-
Chi phí bảo hiểm	8.042.600.869	7.345.858.893
Chi phí thuê và sửa chữa TSCĐ	12.800.750.224	6.833.429.690
Chi phí bảo hộ lao động	2.553.384.323	2.296.940.000
Tiền thuê đất	3.061.947.941	-
Các khoản khác	11.262.773.834	13.338.162.118
Dài hạn	226.267.972.626	213.915.726.625
Chi phí trả trước thuê văn phòng (1)	116.708.797.300	120.318.366.088
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.248.859.549	14.794.727.931
Tiền thuê đất	35.751.259.389	36.930.026.026
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	42.302.317.793	15.501.797.979
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.256.738.595	26.370.808.601
Cộng	283.428.534.993	263.232.940.215

(1): Khoản tiền thuê hoạt động dài hạn văn phòng còn lại chưa phân bổ theo Hợp đồng thuê số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9 m2 mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m2 cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	2.216.385.185.172	-	1.786.025.519.373	-
Nguyên liệu, vật liệu	9.104.093.312.201	(19.850.464.475)	7.890.719.331.989	(4.986.125.468)
Công cụ, dụng cụ	117.120.462.587	(384.954.095)	109.139.938.103	(358.259.707)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	218.735.211.739	-	171.705.010.150	-
Thành phẩm	1.687.066.257.851	(6.488.897.856)	1.262.665.176.579	(10.034.811.223)
Hàng hoá	50.060.569.779	-	89.546.028.283	-
Hàng gửi bán	82.907.596.939	-	82.658.898.202	(2.211.248.900)
Cộng	13.476.368.596.267	(26.724.316.426)	11.392.459.902.679	(17.590.445.298)

Giá gốc của khoản mục Hàng tồn kho của Tổng công ty tại ngày 31/12/2024 có giá trị khoảng 13.476 tỷ đồng (chiếm 57% tổng giá trị tài sản) bao gồm chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu có giá trị là 9.104 tỷ đồng (Trong đó, số dư của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn là 2.763 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long là 3.311 tỷ đồng). Ban lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng rằng tổng giá trị hàng tồn kho đang được ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất hiện nay của Tổng công ty không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, mức trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đủ để bù đắp cho mức độ suy giảm giá trị của hàng tồn kho, việc dự trữ hàng tồn kho như hiện tại là cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu dự trữ đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh liên tục và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2024	1.945.642.085.978	4.822.260.083.981	282.374.297.343	167.620.146.292	24.750.342.089	7.242.646.955.682
Tăng trong năm	67.189.955.267	353.451.621.338	14.814.369.266	15.280.240.584	750.613.318	451.486.799.773
Mua sắm trong năm	20.808.542.943	168.216.198.641	9.724.651.766	12.228.749.867	750.613.318	211.728.756.535
Xây dựng cơ bản hoàn thành	46.053.276.324	131.274.393.228	3.248.242.500	1.313.569.846	-	181.889.481.898
Sửa chữa, nâng cấp	328.136.000	5.066.351.122	1.020.975.000	-	-	6.415.462.122
Tăng khác	-	48.894.678.347	820.500.000	1.737.920.871	-	51.453.099.218
Giảm trong năm	8.158.586.054	24.547.734.632	7.031.441.324	2.519.927.760	227.981.283	42.485.671.053
Thanh lý trong năm	1.437.038.247	23.818.724.870	6.071.203.180	1.461.530.464	227.981.283	33.016.478.044
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.293.775.449	-	-	-	-	3.293.775.449
Phân loại lại	-	-	-	299.521.380	-	299.521.380
Giảm khác	3.427.772.358	729.009.762	960.238.144	758.875.916	-	5.875.896.180
Tại 31/12/2024	2.004.673.455.191	5.151.163.970.687	290.157.225.285	180.380.459.116	25.272.974.124	7.651.648.084.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo) MẪU SỐ B09-DN/HN
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2024	870.013.019.199	3.763.110.158.314	237.461.244.512	125.572.610.652	23.731.755.620	5.019.888.788.297
<i>Tăng trong năm</i>	<i>83.160.914.006</i>	<i>220.337.418.518</i>	<i>15.073.958.131</i>	<i>15.727.996.779</i>	<i>455.289.989</i>	<i>334.755.577.423</i>
Khấu hao trong năm	82.393.393.589	219.884.322.259	14.177.746.915	15.727.996.779	455.289.989	332.638.749.531
Phân loại lại	-	453.096.259	820.000.000	-	-	1.273.096.259
<i>Giảm trong năm</i>	<i>5.641.186.236</i>	<i>25.210.067.318</i>	<i>7.030.941.324</i>	<i>3.119.083.660</i>	<i>227.981.283</i>	<i>41.229.259.821</i>
Thanh lý	4.730.813.696	23.818.724.870	6.210.941.324	1.643.578.335	227.981.283	36.632.039.508
Giảm khác	910.372.540	938.246.189	-	1.145.752.629	-	2.994.371.358
Phân loại lại	-	453.096.259	820.000.000	329.752.696	-	1.602.848.955
Tại 31/12/2024	<u>947.532.746.969</u>	<u>3.958.237.509.514</u>	<u>245.504.261.319</u>	<u>138.181.523.771</u>	<u>23.959.064.326</u>	<u>5.313.415.105.899</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-	-	-
Tại 01/01/2024	<u>1.075.629.066.779</u>	<u>1.059.149.925.667</u>	<u>44.913.052.831</u>	<u>42.047.535.639</u>	<u>1.018.586.469</u>	<u>2.222.758.167.385</u>
Tại 31/12/2024	<u>1.057.140.708.222</u>	<u>1.192.926.461.173</u>	<u>44.652.963.966</u>	<u>42.198.935.344</u>	<u>1.313.909.798</u>	<u>2.338.232.978.503</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Nhãn hiệu, thương hiệu	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	164.912.043.776	53.137.473.546	5.516.996.258	867.076.000	224.433.589.580
<i>Tăng trong năm</i>	-	240.000.000	-	725.000.000	965.000.000
Mua sắm trong năm	-	240.000.000	-	725.000.000	965.000.000
<i>Giảm trong năm</i>	-	359.750.000	-	-	359.750.000
Thanh lý trong năm	-	359.750.000	-	-	359.750.000
Tại 31/12/2024	164.912.043.776	53.017.723.546	5.516.996.258	1.592.076.000	225.038.839.580
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	68.260.671.113	34.535.830.486	3.750.132.864	867.076.000	107.413.710.463
<i>Tăng trong năm</i>	2.594.024.878	5.288.512.458	632.428.360	20.138.889	8.535.104.585
Khấu hao trong năm	2.594.024.878	5.288.512.458	632.428.360	20.138.889	8.535.104.585
<i>Giảm trong kỳ</i>	-	359.750.000	-	-	359.750.000
Thanh lý	-	359.750.000	-	-	359.750.000
Tại 31/12/2024	70.854.695.991	39.464.592.944	4.382.561.224	887.214.889	115.589.065.048
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	96.651.372.663	18.601.643.060	1.766.863.394	-	117.019.879.117
Tại 31/12/2024	94.057.347.785	13.553.130.602	1.134.435.034	704.861.111	109.449.774.532

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	16.345.939.732	44.012.494.935
+ Đầu tư nâng cấp 1 máy thái lá, 1 máy thái cọng KT2 lên KT3-GĐ2	-	5.301.157.011
+ Đầu tư Thiết bị Đồng bộ Kho nguyên liệu - Kho thành phẩm	-	30.521.539.915
+ Đầu tư hệ thống tin học	5.181.876.000	5.181.876.000
+ Đầu tư xây dựng mở rộng kho chứa nguyên liệu tại Công ty	-	1.093.231.288
+ Dự án Xây dựng và cung cấp giải pháp công nghệ số hóa cho dây chuyền chế biến sợi 6 tấn/giờ	1.597.970.527	-
+ Sửa chữa, cải tạo kho chứa nguyên liệu số 5 và 14 tại Long Bình	8.320.177.236	-
+ Đầu tư hệ thống lạnh cho KNL 1A & B	-	1.294.742.864
+ Các dự án đầu tư khác	1.245.915.969	619.947.857
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	8.448.423.118	7.128.713.630
+ Hệ thống băng tải chuyển điều	5.898.000.000	5.898.000.000
+ Dự án khác	2.550.423.118	1.230.713.630
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	22.342.598.678	19.508.670.773
+ Đầu tư mở rộng kho chứa nguyên liệu	22.342.598.678	19.508.670.773
Công ty Cổ phần Hòa Việt	471.500.000	471.500.000
+ Dự án phần mềm kế toán quản trị	471.500.000	471.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	968.431.481	-
+ Cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC	378.631.481	-
+ Hệ thống máy chủ (QTNS)	294.800.000	-
+ Phần mềm giải pháp quản trị nhân lực Histaff	210.000.000	-
+ Nâng cấp băng tải cấp sợi cho máy vắn điều Y15-22(6)	85.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	36.553.891	392.508.981
+ Hệ thống báo cháy khu xì gà	36.553.891	36.553.891
+ Xây dựng nhà ăn ca 2 tầng	361.589.283	-
+ Trùng tu máy ZB43A	153.824.642	-
+ Máy ép mùn	1.638.780	-
+ Mua sắm điều hòa khu A	16.000.000	-
+ Mua sắm thiết bị phòng Lab	-	12.337.037
+ Bộ Kit bao 100	-	265.412.765
+ Trùng tu máy RC4 (8 dao)	-	76.716.709
+ Demi 10 điều	-	1.488.579
Công ty Cổ phần Cát Lợi	105.194.216	87.547.756.984
+ Máy in ống đồng 12 màu tích hợp 02 cụm sấy UV	-	87.547.756.984
+ Hệ thống điều hòa nhiệt độ tại phân xưởng cây đầu	105.194.216	-
Công trình khác	4.603.687.384	12.944.290.859
Cộng	53.322.328.500	172.005.936.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Premium Tobacco International DMCC	460.686.973.442	603.524.671.200
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	357.501.160.170	-
Hail & Cotton International	354.070.079.906	108.041.650.200
OTS Trading Ltd	178.226.963.442	49.797.312.840
Công ty Cổ phần Đồng Việt Thành	109.312.703.600	32.052.340.000
Imex Pan Pacific Group Limited	109.109.566.566	72.195.933.470
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	99.944.059.111	22.484.976.180
CTA-Continental Tobaccos Alliance S/A	91.746.742.230	-
Its Leaf Limited	89.303.325.397	45.977.536.440
Công ty Nomura	78.782.113.728	59.424.385.997
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vân Hạo	52.328.854.958	14.023.239.155
Công ty Dr.Franz Feurstein GmbH	38.353.487.733	44.079.071.427
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Lộc Giá Bảo	31.354.034.012	40.951.483.927
Tobacco Trading and Services International Ltd	30.371.426.875	73.009.441.032
British America Shared Services (GSD) Limited	30.064.630.327	33.014.567.192
Công ty NEWTOYO	29.983.007.952	22.871.441.577
JUNE KRUCH TRADING CO.,LTD	26.560.264.500	18.276.904.800
British-American Tobacco Marketing (Singapore) Private Limited	25.953.892.127	39.117.766.800
Công ty Intelligent Joy Int'l Hong Kong Limited	18.291.960.900	1.858.239.900
Công ty British American Tobacco Asia Regal Enterprises Limited	17.556.166.197	6.311.156.815
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Hưng Vượng	9.787.293.941	25.699.337.428
Công ty TNHH Thương mại Vương Gia Minh	6.400.000.000	22.333.442.241
Công ty Cổ phần Vật tư nông sản	3.000.000.000	15.778.950.000
Global Tobacco Company	-	16.185.816.900
Crest Hill Group	-	31.433.232.058
Flaro Industries PTE Ltd	-	42.670.287.000
	-	77.890.514.784
Phải trả người bán khác	1.228.792.802.159	1.224.638.490.056
Cộng	3.477.481.509.273	2.743.642.189.419
- Trong đó:		
Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (1)	105.678.457.416	58.571.751.694

(1): Chi tiết xem Thuyết minh số 28.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn	382.037.713.083	622.982.766.496
Tiền hỗ trợ Dự án di dời nhà máy	252.499.999.999	172.499.999.999
JAPAN TOBACCO INC.	30.062.132.162	30.121.694.714
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28.851.277.702	33.563.569.653
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Phú	6.600.000.000	6.600.000.000
Phải trả đầu tư phát triển thị trường	5.652.808.500	4.597.668.550
Tiền đặt cọc để thực hiện dự án 235 Nguyễn Trãi	2.988.732.610	2.986.633.576
Phải trả về thuế tiêu thụ đặc biệt hàng gia công	1.918.131.429	22.717.385.918
Chiết khấu hàng bán	1.177.270.600	-
Philip Morris Products S.A.	741.556.401	24.745.882.663
Công ty TNHH Wisdom International Technology VN	726.007.812	359.700.000
Lợi nhuận phải trả	635.013.518	1.627.509.179
Phải trả Thành ủy Hải Phòng	551.574.747	3.954.979.531
Cổ tức phải trả	498.792.310	518.160.535
Các khoản trích theo lương	177.254.727	146.931.670
PMFTC Inc.	22.733.031	22.733.031
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	101.545.374.300
THTG PTE., LTD	-	10.408.416.480
HAIL & COTTON AFRICA LIMITED	-	13.800.045.600
Lãi vay phải trả	-	14.958.904
Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	-	25.655.965
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	10.689.691.918	10.516.367.431
Phải trả ngắn hạn khác	38.244.735.617	182.209.098.797
b. Dài hạn	25.950.744.896	25.137.947.816
Các khoản phải trả khác	25.950.744.896	25.137.947.816
Cộng	407.988.457.979	648.120.714.312
<u>Trong đó:</u>		
- Tiền hỗ trợ di dời nhà máy (1)	252.499.999.999	172.499.999.999
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	155.488.457.980	475.620.714.313

(1): Bao gồm 02 khoản:

- Khoản tiền ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/8/2008 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty được ứng trước 150 tỷ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.
- Khoản gốc vay phải trả theo Hợp đồng vay số 01/12/HĐV/TLC-Vinataba Thăng Long ngày 05/10/2012 và Hợp đồng vay số 02/12/HĐV/TLC-Vinataba Thăng Long ngày 05/10/2012 với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

tổng số tiền 80 tỷ đồng và lãi vay phải trả với số tiền 22.499.999.999 đồng của Hợp đồng vay số 01/12/TLC-VINATABA THĂNG LONG cho Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long để phục vụ việc di dời cơ sở sản xuất từ 235 Nguyễn Trãi sang địa điểm mới. Theo điều khoản của hợp đồng, khi dự án Tổ hợp Văn phòng, trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại 235 Nguyễn Trãi được cấp Giấy phép chứng nhận Đầu tư thì khoản vay và lãi vay nêu trên sẽ được chuyển thành khoản hỗ trợ để thực hiện việc di dời cơ sở sản xuất kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.616.673.967.587	3.616.673.967.587	14.354.003.878.823	14.052.299.976.396	3.918.377.870.014	3.918.377.870.014
Vay ngắn hạn ngân hàng	3.527.413.695.034	3.527.413.695.034	14.348.204.720.200	13.965.936.053.138	3.909.682.362.096	3.909.682.362.096
Vay ngắn hạn đối tượng khác	84.860.272.553	84.860.272.553	1.399.158.623	81.963.923.258	4.295.507.918	4.295.507.918
Vay dài hạn đến hạn	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000
Vay dài hạn	9.200.000.000	9.200.000.000	-	4.400.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Vay dài hạn đối tượng khác	9.200.000.000	9.200.000.000	-	4.400.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Cộng	3.625.873.967.587	3.625.873.967.587	14.354.003.878.823	14.056.699.976.396	3.923.177.870.014	3.923.177.870.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/được hoàn trong năm	31/12/2024	
	Dư nợ	Dư có			Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Thuế Giá trị gia tăng	193.576.534	166.134.378.419	2.500.151.530.940	2.402.431.086.724	252.665.796	263.913.911.897
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	945.339.252.156	13.388.416.119.157	12.950.298.777.638	-	1.383.456.593.675
3. Thuế xuất nhập khẩu	45.695.546.780	35.038.355.814	1.319.052.808.504	1.309.198.994.108	841.726.652	38.350.082
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.971.376.794	69.848.590.036	354.106.020.661	363.688.959.446	21.789.437.650	60.083.712.107
5. Thuế thu nhập cá nhân	1.934.759.807	29.251.555.665	232.155.797.821	230.549.687.215	1.295.076.792	30.217.983.256
6. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	277.180.886	1.537.619.327	46.421.456.701	47.722.356.380	40.461.238	-
7. Thuế nhà thầu	-	-	4.375.183.270	4.375.183.270	-	-
8. Lợi nhuận còn lại nộp ngân sách	-	140.005.822.236	641.212.700.573	571.822.325.945	-	209.396.196.864
9. Các khoản khác	2.831.982.760	17.818.745.547	293.659.891.568	274.013.025.997	2.057.139.692	36.690.768.050
Cộng	72.904.423.561	1.404.974.319.200	18.779.551.509.195	18.154.100.396.723	26.276.507.820	1.983.797.515.931
<i>Số phải nộp</i>	-	<i>1.404.974.319.200</i>			-	<i>1.983.797.515.931</i>
<i>Số phải thu</i>	<i>72.904.423.561</i>	-			<i>26.276.507.820</i>	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	7.163.624.443.631	350.962.349.694	2.019.895.203.142	9.491.857.658	977.605.723.558	36.673.220.144
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.262.040.374.408	-
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	294.944.898.840	-	(294.944.898.840)	-
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	(422.044.713.044)	-
- Lợi nhuận trả cho CSH	-	-	-	-	(641.212.700.573)	-
- Thay đổi LDLK	-	283.794.416	883.308.673	-	(18.575.416.916)	-
- Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	121.096.465.238	-
Tại ngày 31/12/2024	<u>7.163.624.443.631</u>	<u>351.246.144.110</u>	<u>2.315.723.410.655</u>	<u>9.491.857.658</u>	<u>983.964.833.831</u>	<u>36.673.220.144</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Doanh thu bán thuốc lá bao	16.818.424.473.345	13.808.607.457.478
Doanh thu bán hàng hóa	6.010.929.679.952	5.364.239.001.695
Doanh thu bán thành phẩm	4.571.010.791.324	4.490.498.198.486
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	378.725.991.034	114.055.187.226
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên vật liệu phụ, phế liệu, vật tư	313.048.085.660	140.225.222.458
Doanh thu gia công, chế biến	250.349.493.001	109.767.749.351
Doanh thu cung cấp dịch vụ	217.878.279.949	203.616.238.296
Doanh thu khác	117.534.405.277	92.413.898.337
Doanh thu phế liệu thu hồi	16.877.867.412	18.928.597.124
Cộng doanh thu	28.694.779.066.954	24.342.351.550.451
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	176.857.372.208	183.649.793.321
Hàng bán bị trả lại	25.344.013.619	7.904.281.648
Cộng các khoản giảm trừ doanh thu	202.201.385.827	191.554.074.969
Doanh thu thuần	28.492.577.681.127	24.150.797.475.482
- Trong đó:		
Doanh thu các bên liên quan (1)	540.213.468.545	282.332.718.737

(1): Chi tiết xem tại Thuyết minh số 28.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.782.059.071.197	8.649.857.408.070
Giá vốn thuốc lá bao	6.993.240.045.287	5.007.252.863.522
Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.558.960.888.837	5.423.295.756.083
Giá vốn nguyên liệu thuốc lá	285.401.506.140	11.488.880.341
Giá vốn của hàng hóa, nguyên vật liệu phụ, vật tư đã bán	264.021.066.002	127.848.025.189
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp và hoạt động khác	236.596.900.863	226.782.508.520
Giá vốn gia công	161.346.992.481	76.283.631.446
Giá vốn phế liệu thu hồi	16.877.867.412	18.928.597.124
Hoàn nhập / Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.957.707.111	(2.430.443.645)
Giá vốn hàng hủy	5.640.223.198	-
Cộng	23.311.102.268.528	19.539.307.226.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	144.237.589.340	214.750.020.867
Lãi chênh lệch tỷ giá	150.272.918.431	102.952.440.324
- Đã thực hiện	141.649.735.550	98.043.948.491
- Chưa thực hiện	8.623.182.881	4.908.491.833
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	27.155.990.313	20.396.471.682
Lãi thanh toán trước hạn	9.605.463.272	6.387.086.357
Lãi thanh toán hộ cho IMOHOP LLC	76.323.518	36.327.847
Lãi do đánh giá lại số dư cuối năm	-	222.471.833
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	48.208.401	481.585.444
Khác	305.879.180	626.801.002
Cộng	331.702.372.455	345.853.205.356

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	137.056.943.644	188.534.968.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá	76.013.189.132	42.435.953.856
- Đã thực hiện	76.005.463.682	42.223.690.402
- Chưa thực hiện	7.725.450	212.263.454
Chiết khấu thanh toán	33.925.100.442	26.299.506.241
Lỗ do đánh giá lại số dư cuối năm	607.295.242	-
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng đầu tư tài chính	2.623.807.069	(188.196.729)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán	6.810.257.883	5.117.373.306
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	509.627.340	1.662.786.912
Khác	1.338.109.707	232.548.181
Cộng	258.884.330.459	264.094.940.373

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	391.591.696.394	332.899.004.361
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	18.378.675.152	19.197.427.960
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.832.640.561	5.203.819.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	333.284.005.111	311.344.876.460
Chi phí bằng tiền khác	625.368.094.792	457.036.338.065
Cộng	1.372.455.112.010	1.125.681.465.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.182.639.548.312	1.075.310.241.944
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	59.330.873.901	45.524.119.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.992.875.447	57.870.232.586
Thuế, phí, lệ phí	39.123.987.114	56.457.187.437
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.430.817.039	(333.025.825)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	315.288.815.734	308.895.517.144
Chi phí nộp các quỹ của ngành thuốc lá	450.944.322.727	395.327.185.222
Chi phí khác	535.011.409.981	432.244.961.101
Cộng	2.642.762.650.255	2.371.296.419.117

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.978.719.101	1.822.880.837
Phí tiêu hủy thuốc lá	-	216.854.667
Nhận bồi thường, phạt	2.297.360.136	3.703.163.198
Hỗ trợ tài chính từ Philip Morris International Product SA	269.842.132.213	294.663.789.528
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	17.646.709.840	18.812.479.390
Các khoản khác	46.907.327.396	48.344.477.820
Cộng	343.672.248.686	367.563.645.440

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	14.090.908	-
Chi phí tiêu hủy thuốc lá	2.385.016.568	3.251.129.068
Thuế nhập khẩu không đủ điều kiện hoàn thuế	16.209.157.523	-
Các khoản khác	17.159.786.369	14.595.628.332
Cộng	35.768.051.368	17.846.757.400

28. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan của Tổng công ty:

Các đơn vị	Mối quan hệ
Công ty TNHH Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp VINA TOYO	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Colusa Miliket	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh - liên kết
Công ty CP Đầu tư kinh doanh BĐS Thăng Long	Công ty liên doanh - liên kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	147.694.503.100	1.423.520.536.091
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	59.245.886.548	63.155.035.590
Công ty TNHH Bao bì C&A	10.319.241.434	-
Công ty CP TM H/K MIỀN NAM (SATCO)	41.255.999	-
Cộng	217.300.887.081	1.486.675.571.681

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	390.980.556.343	122.037.346.280
Công ty TNHH Bao bì C&A	16.388.594.277	-
Công ty Cổ phần Bia NaDa	-	58.600.000
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	1.141.017.925	1.412.932.457
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	131.703.300.000	158.823.840.000
Cộng	540.213.468.545	282.332.718.737

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty TNHH Bao bì C&A	9.387.965.501	-
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	4.469.237.700	46.377.788.487
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	75.289.433	86.065.683.083
Cộng	13.932.492.634	132.443.471.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	165.192.072	396.407.883
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	-	1.237.500
Công ty Thực phẩm Miền Bắc	340.000.000	340.000.000
Cộng	505.192.072	737.645.383
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	100.305.211.111	55.236.355.596
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	4.006.510.625	3.335.396.098
Công ty TNHH Bao bì C&A	1.366.735.680	-
Cộng	105.678.457.416	58.571.751.694
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	102.499.999.999	22.499.999.999
Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT- VINATABA	-	198.633.600
Cộng	102.499.999.999	22.698.633.599
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	-	80.000.000.000
Cộng	-	80.000.000.000

29. BỘ PHẬN KINH DOANH THEO LĨNH VỰC VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Tổng công ty không thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28: “BÁO CÁO BỘ PHẬN” ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc chưa áp dụng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

30. THÔNG TIN KHÁC

Theo Văn bản số 1871/TB-TTCTP ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Thanh tra Chính phủ về việc Thông báo Kết luận thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thời kỳ 2013 - 2017, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam phối hợp với các cơ quan có liên quan để thu hồi cơ sở nhà đất 30.927,7 m² tại địa chỉ số 152 Trần Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và xử lý các phát sinh trong quá trình thu hồi cơ sở nhà đất này. Ngày 25/10/2023 Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định số 4856/QĐ – UBND về việc thu hồi đất tại số 152 đường Trần Phú, Phường 4, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 20/12/2023, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp có Quyết định số 756/QĐ – UBQLV về việc phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn 2021-2025.

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số dư của ngày 31/12/2023 chuyển sang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán số 80/KTNN-TH ngày 20/06/2024 về Kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2023 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và phân loại lại một số chỉ tiêu.

Chi tiết số liệu sau điều chỉnh tại ngày 31/12/2023 như sau:

STTS
CÔNG
ÁCH NHIỆ
KIỂM
AN
1 EA TRL

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

MẪU SỐ B09-DN/HN

Điều chỉnh Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2023 (Sau điều chỉnh)	31/12/2023 (Trước điều chỉnh)	Chênh lệch
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	18.524.867.163.714	18.503.440.887.042	21.426.276.672
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.015.025.201.461	1.004.082.297.273	10.942.904.188
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	402.113.068.821	400.732.610.456	1.380.458.365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	124.693.348.364	122.417.529.472	2.275.818.892
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	517.018.800.725	511.630.663.794	5.388.136.931
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(28.800.016.449)	(30.698.506.449)	1.898.490.000
IV. Hàng tồn kho	140	11.374.869.457.381	11.370.041.564.805	4.827.892.576
1. Hàng tồn kho	141	11.392.459.902.679	11.387.632.010.103	4.827.892.576
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	295.066.551.588	289.411.071.680	5.655.479.908
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	49.317.213.590	43.635.432.802	5.681.780.788
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	172.844.914.437	172.871.215.317	(26.300.880)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	3.492.662.014.880	3.507.677.436.324	(15.015.421.444)
II. Tài sản cố định	220	2.339.778.046.502	2.353.475.089.041	(13.697.042.539)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2.222.758.167.385	2.236.455.209.924	(13.697.042.539)
- Nguyên giá	222	7.242.646.955.682	7.257.352.532.997	(14.705.577.315)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(5.019.888.788.297)	(5.020.897.323.073)	1.008.534.776
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	172.005.936.162	171.705.191.550	300.744.612
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	172.005.936.162	171.705.191.550	300.744.612
VI. Tài sản dài hạn khác	260	319.230.146.859	320.849.270.376	(1.619.123.517)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	213.915.726.625	213.624.528.728	291.197.897
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	59.305.260.759	61.215.582.173	(1.910.321.414)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	22.017.529.178.594	22.011.118.323.366	6.410.855.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

MẪU SỐ B09-DN/HN

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2023 (Sau điều chỉnh)	31/12/2023 (Trước điều chỉnh)	Chênh lệch
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	10.554.952.519.844	10.566.798.499.977	(11.845.980.133)
I. Nợ ngắn hạn	310	10.362.293.033.555	10.374.139.013.688	(11.845.980.133)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	2.743.642.189.419	2.751.221.489.998	(7.579.300.579)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	302.217.538.927	302.492.847.637	(275.308.710)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.404.974.319.200	1.384.999.130.747	19.975.188.453
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	147.861.256.377	171.714.498.286	(23.853.241.909)
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	622.982.766.496	623.096.083.884	(113.317.388)
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	11.462.576.658.750	11.444.319.823.389	18.256.835.361
I. Vốn chủ sở hữu	410	11.462.625.868.243	11.444.369.032.882	18.256.835.361
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	977.605.723.558	968.236.847.374	9.368.876.184
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>299.870.599.843</i>	<i>290.501.723.659</i>	<i>9.368.876.184</i>
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	904.373.070.416	895.485.111.239	8.887.959.177
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	22.017.529.178.594	22.011.118.323.366	6.410.855.228



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

MẪU SỐ B09-DN/HN

Điều chỉnh Bảng Kết quả Hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023 (Sau điều chỉnh)	Năm 2023 (Trước điều chỉnh)	Chênh lệch
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.342.351.550.451	24.341.073.348.261	1.278.202.190
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	191.554.074.969	191.554.074.969	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24.150.797.475.482	24.149.519.273.292	1.278.202.190
4. Giá vốn hàng bán	11	19.539.307.226.650	19.547.637.559.065	(8.330.332.415)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	4.611.490.248.832	4.601.881.714.227	9.608.534.605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	345.853.205.356	345.631.395.493	221.809.863
9. Chi phí bán hàng	25	1.125.681.465.893	1.135.808.339.957	(10.126.874.064)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.371.296.419.117	2.386.097.529.010	(14.801.109.893)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.550.256.955.573	1.515.498.627.148	34.758.328.425
12. Thu nhập khác	31	367.563.645.440	366.523.177.060	1.040.468.380
13. Chi phí khác	32	17.846.757.400	18.147.502.012	(300.744.612)
14. Lợi nhuận khác	40	349.716.888.040	348.375.675.048	1.341.212.992
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.899.973.843.613	1.863.874.302.196	36.099.541.417
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	370.844.997.221	361.734.938.524	9.110.058.697
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	2.285.139.048	374.817.634	1.910.321.414
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.526.843.707.344	1.501.764.546.038	25.079.161.306
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	1.203.958.509.313	1.195.070.550.136	8.887.959.177
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	322.885.198.031	306.693.995.902	16.191.202.129



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09-DN/HN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Điều chỉnh Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Mã số	on vị tính: VND		
		Năm 2023 (Sau điều chỉnh)	Năm 2023 (Trước điều chỉnh)	Chênh lệch
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.899.973.843.613	1.863.874.302.196	36.099.541.417
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	342.251.919.838	343.260.454.614	(1.008.534.776)
- Các khoản dự phòng	03	(22.100.880.381)	(20.202.390.381)	(1.898.490.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(596.232.770.633)	(596.010.960.770)	(221.809.863)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.807.312.974.993	1.774.342.268.215	32.970.706.778
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(811.461.979.280)	(798.291.311.343)	(13.170.667.937)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(238.530.721.178)	(233.702.828.602)	(4.827.892.576)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.550.857.420.630	1.564.230.952.702	(13.373.532.072)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.969.496.597	6.260.694.494	(291.197.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.905.606.733.165	1.904.299.316.869	1.307.416.296
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	570.427.594.014	571.735.010.310	(1.307.416.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	240.417.453.479	241.724.869.775	(1.307.416.296)

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Đỗ Văn Đạt

Tổng Giám đốc



Hà Quang Hòa

